



**CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA**

Địa chỉ: Tầng 8, số 71 phố Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**Mã số thuế: 0101612880**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý IV Năm 2018**

Năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA**

Địa chỉ: Tầng 8, số 71 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Quý 4/2018

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>159,238,894,869</b>	<b>175,468,157,684</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)</b>	<b>110</b>		<b>2,368,772,831</b>	<b>2,076,037,736</b>
1. Tiền	111		2,368,772,831	2,076,037,736
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+...+137+139)</b>	<b>130</b>		<b>146,140,375,784</b>	<b>160,727,443,553</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		77,239,194,888	104,513,587,875
2. Trả trước người bán ngắn hạn	132		68,840,000,000	44,439,315,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			10,163,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		61,180,896	1,611,540,678
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho (140=141+149)</b>	<b>140</b>		<b>10,677,410,577</b>	<b>12,551,495,221</b>
1. Hàng tồn kho	141		10,677,410,577	12,551,495,221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+...+155)</b>	<b>150</b>		<b>52,335,677</b>	<b>113,181,174</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			9,972,727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52,335,677	103,208,447
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>71,816,813,456</b>	<b>72,548,629,286</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+...+216+219)</b>	<b>210</b>		<b>76,500,000</b>	<b>76,500,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		76,500,000	76,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định (220=221+224+227)</b>	<b>220</b>		<b>42,503,956</b>	<b>1,303,571,577</b>
1. TSCĐ hữu hình (221=222+223)	221		42,503,956	1,303,571,577
- Nguyên giá	222		77,279,929	1,542,705,384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34,775,973)	(239,133,807)
2. TSCĐ thuê tài chính (224=225+226)	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình (227=228+229)	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư (230=231+232)</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=214+242)</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+...+255)</b>	<b>250</b>		<b>71,340,000,000</b>	<b>70,102,764,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			63,082,764,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27,520,000,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43,820,000,000	7,020,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)</b>	<b>260</b>		<b>357,809,500</b>	<b>1,065,793,709</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		357,809,500	1,065,793,709
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>231,055,708,325</b>	<b>248,016,786,970</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>10,413,443,747</b>	<b>28,372,143,658</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)</b>	<b>310</b>		<b>10,413,443,747</b>	<b>27,872,143,638</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7,460,512,500	22,804,582,279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			856,777,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,846,788,157	2,846,788,157
4. Phải trả người lao động	314			936,343,083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			120,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		106,143,090	90,377,551
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	199,999,992
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	17,275,576
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)</b>	<b>330</b>		-	<b>500,000,020</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	500,000,020
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>220,642,264,578</b>	<b>219,644,643,312</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+...+421+422)</b>	<b>410</b>		<b>220,642,264,578</b>	<b>219,644,643,312</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		210,000,000,000	210,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		87,934,868	87,934,868
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		153,740,798	136,465,222
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,400,588,912	9,420,243,222
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		9,420,243,222	11,815,494,099
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		980,345,690	(2,395,250,877)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=431+432)</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>231,055,708,325</b>	<b>248,016,786,970</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Lê Thị Minh Thu

Lê Thị Minh Thu

Nguyễn Hồng Quang



**CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA**

Địa chỉ: Tầng 8, số 71 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV/2018

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		22,471,680,000	12,221,364,364	32,143,840,000	11,755,658,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		0	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>22,471,680,000</b>	<b>12,221,364,364</b>	<b>32,143,840,000</b>	<b>11,755,658,000</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		20,654,133,470	11,523,862,648	28,849,675,838	11,029,375,600
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1,817,546,530</b>	<b>697,501,716</b>	<b>3,294,164,162</b>	<b>726,282,400</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		58,620	194,944,543	40,226,084	673,232,741
7. Chi phí tài chính	22		-	21,084,037	48,563,396	75,929,415
- trong đó: chi phí lãi vay	23			21,084,037	48,563,396	75,929,415
8. Chi phí bán hàng	25		-		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		310,015,224	866,427,552	1,748,040,801	2,618,835,597
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>1,507,589,926</b>	<b>4,934,670</b>	<b>1,537,786,049</b>	<b>(1,295,249,871)</b>
11. Thu nhập khác	31			3,044,524	615,600,000	19,464,693
12. Chi phí khác	32		-	15,000,000	1,173,040,359	1,118,447,038
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(11,955,476)</b>	<b>(557,440,359)</b>	<b>(1,098,982,345)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1,507,589,926</b>	<b>(7,020,806)</b>	<b>980,345,690</b>	<b>(2,394,232,216)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			1,018,661		1,018,661
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1,507,589,926</b>	<b>(8,039,467)</b>	<b>980,345,690</b>	<b>(2,395,250,877)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		71.8	-	46.7	(114.1)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 31 Tháng 12 năm 2018

Tổng Giám đốc

*Thư*

*Thư*



Lê Thị Minh Thu

Lê Thị Minh Thu

Nguyễn Hồng Quang



**CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA**

Địa chỉ: Tầng 8, số 71 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Quý IV/2018**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>980,345,690</b>	<b>(2,394,232,216)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	88,727,262	161,998,536
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(40,226,084)	(673,232,741)
- Chi phí lãi vay	06	48,563,396	75,929,415
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1,077,410,264</b>	<b>(2,829,537,006)</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	4,474,940,539	(35,904,686,952)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	1,874,084,644	(3,679,822,698)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17,619,083,964)	4,049,567,077
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	717,956,936	(488,594,446)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(48,563,396)	(75,929,415)
- Thuế TNDN đã nộp	15	-	(251,914,608)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(9,523,254,977)</b>	<b>(39,180,918,048)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11,713,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(36,817,236,000)	(32,660,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	35,580,000,000	77,530,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40,226,084	673,232,741
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>10,515,990,084</b>	<b>40,543,232,741</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(700,000,012)	(199,999,992)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(700,000,012)</b>	<b>(199,999,992)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>292,735,095</b>	<b>1,162,314,701</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2,076,037,736</b>	<b>913,723,035</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2,368,772,831</b>	<b>2,076,037,736</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Giám đốc

Lê Thị Minh Thu

Lê Thị Minh Thu

Nguyễn Hồng Quang





# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Solavina được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0101612880 đăng ký lần đầu ngày 21/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/11/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 là: 210.000.000.000 đồng (*Hai trăm mười tỷ đồng chẵn*).

Địa chỉ của Công ty tại: Tầng 8, số 71 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và trồng cây dược liệu.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán



Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

## **2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

### ***a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận

số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

### ***b. Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

### ***c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết***



Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

#### ***d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

### **5. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## **6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

## **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:



a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

## **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

## **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.



Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### ***a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### ***b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***a. Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### ***b. Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***c. Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



#### **d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### **15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...



Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Năm 2017, theo giấy Chứng nhận đầu tư số 03/CN-UBND-KTTH ngày 05/07/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam Công ty được hưởng mức thuế suất TNDN 10% và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

## **20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **a. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự



quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

11/3/2011



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền		31/12/2018	01/01/2018	
Tiền mặt tại quỹ		2,339,800,589	2,031,013,140	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		28,972,242	45,024,596	
Cộng		2,368,772,831	2,076,037,736	
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		31/12/2018	01/01/2018	
a) Phải thu khách hàng		-	93,142,514,888	
Ông Đoàn Quang Ảnh		-	80,000,000,000	
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư TM Xuất khẩu Hưng Yên			11,675,000,000	
Công ty TNHH Đầu tư Bảo Lộc Hà Việt			1,467,514,888	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 475			2,693,793,395	
Công ty TNHH TM DV Thảo Kiệt			7,912,658,000	
Phái thu ngắn hạn khách hàng khác		77,239,194,888	764,621,592	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-	-	
Cộng		77,239,194,888	104,513,587,875	
3 . Trả trước người bán ngắn hạn		31/12/2018	01/01/2018	
a) Trả trước cho người bán		68,840,000,000	44,439,315,000	
Vũ Văn Hoà			4,120,000,000	
Đỗ Huy Mạc		-	4,160,000,000	
Nông Văn Huy			4,120,000,000	
Đỗ Thị Huế			4,080,000,000	
Nguyễn Văn Thân			3,720,000,000	
Trần Văn Khánh			4,200,000,000	
Lò Thị Nguru			4,120,000,000	
Trần Huy Bảo			3,640,000,000	
Lương Thị Vân			3,960,000,000	
Vũ Thành Bảo			3,760,000,000	
Phùng Quang Hợp			4,120,000,000	
Các đối tượng khác		68,840,000,000	439,315,000	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-	-	
Cộng		68,840,000,000	44,439,315,000	
4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn		31/12/2018	01/01/2018	
Ông Nguyễn Huy Dũng			10,163,000,000	
Cộng		-	10,163,000,000	
5 . Hàng tồn kho		31/12/2018	01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	84,554,903	-	88,303,903	-
Công cụ, dụng cụ	66,842,958	-	63,842,958	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,578,806,620	-	3,452,142,264	-
Thành phẩm	337,076,457	-	337,076,457	-
Hàng hóa	8,610,129,639	-	8,610,129,639	-
Cộng	10,677,410,577	-	12,551,495,221	-
6 . Phải thu ngắn hạn khác		31/12/2018	01/01/2018	

	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Phải thu khác	28,994,240	-	28,994,240	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>		-	28,994,240	-
- Tạm ứng	32,186,656	-	1,582,186,656	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Dư nợ phải trả, phải nộp khác	-	-	359,782	-
<b>Cộng</b>	<b>61,180,896</b>	<b>-</b>	<b>1,611,540,678</b>	<b>-</b>

**7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>PTVT TB truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị DCQL</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	77,279,929		1,465,425,455	-	1,542,705,384
Số tăng trong kỳ	-	0	-	-	0
Số giảm trong kỳ	-	0	1,465,425,455	-	1,465,425,455
- <i>Thanh lý</i>			1,465,425,455		1,465,425,455
Số dư cuối kỳ	77,279,929	0	-	-	77,279,929
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ (*)	19,319,985		219,813,822	-	239,133,807
Số tăng trong kỳ	-	0	88,727,262	-	88,727,262
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>			88,727,262		88,727,262
Số giảm trong kỳ	-	0	293,085,096	-	293,085,096
- <i>Thanh lý</i>			293,085,096		293,085,096
Số dư cuối kỳ	19,319,985	0	15,455,988	-	34,775,973
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	57,959,944	0	1,245,611,633	-	1,303,571,577
Tại ngày cuối kỳ	57,959,944	0	(15,455,988)	-	42,503,956

**8 . Đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2018</b>			<b>01/01/2018</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				<b>63,082,764,000</b>		<b>63,082,764,000</b>
Công ty Cổ phần Dược liệu Solavina Hoà Bình	27,520,000,000		27,520,000,000	63,082,764,000	-	63,082,764,000
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam						
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				<b>7,020,000,000</b>		<b>7,020,000,000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Merci Việt Nam						
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Nhật	3,420,000,000		3,420,000,000	3,420,000,000		3,420,000,000
Công ty Cổ phần Thủy sản Sông Công	3,600,000,000		3,600,000,000	3,600,000,000		3,600,000,000
<b>Cộng</b>	<b>34,540,000,000</b>		<b>34,540,000,000</b>	<b>70,102,764,000</b>	<b>-</b>	<b>70,102,764,000</b>

**9 . Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Công cụ, dụng cụ		21,634,690
Chi phí thương hiệu		274,600,393
Chi phí thuê đất		441,291,662
Chi phí trả trước dài hạn khác	357,809,500	328,266,964



**Cộng****357,809,500****1,065,793,709****10 . Phải trả người bán ngắn hạn****31/12/2018****01/01/2018****a) Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Nam Hà Nội

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông sản Thăng Long

Công ty Cổ phần XNK Nông sản Phía Nam

Các đối tượng khác

**b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán****c) Phải trả người bán là các bên liên quan****Cộng**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	21,286,770,188	21,286,770,188
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Nam Hà Nội	-	-	3,006,394,588	3,006,394,588
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông sản Thăng Long	-	-	10,590,000,000	10,590,000,000
Công ty Cổ phần XNK Nông sản Phía Nam	-	-	7,690,375,600	7,690,375,600
Các đối tượng khác	7,460,512,500	7,460,512,500	1,517,812,091	1,517,812,091
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7,460,512,500</b>	<b>7,460,512,500</b>	<b>22,804,582,279</b>	<b>22,804,582,279</b>

**11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn****31/12/2018****01/01/2018****a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Công ty TNHH TM và DV Y Thiên Ý

Các đối tượng khác

**a) Phải trả người bán là các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Nhật

**Cộng**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	0	0	656,777,000	656,777,000
Công ty TNHH TM và DV Y Thiên Ý	-	-	344,500,000	344,500,000
Các đối tượng khác	-	-	312,277,000	312,277,000
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	200,000,000	200,000,000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Nhật	-	-	200,000,000	200,000,000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>856,777,000</b>

**12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****01/01/2018****Số phải nộp trong kỳ****Số thực nộp trong kỳ****31/12/2018**

Thuế GTGT	44,069,971	-	44,069,971.00
Thuế TNDN	2,603,540,190	65,000,000	2,603,540,190
Thuế khác	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	199,177,996	-	199,177,996.00
<b>Cộng</b>	<b>- 2,846,788,157</b>	<b>65,000,000</b>	<b>- 2,846,788,157</b>

**13 . Chi phí phải trả ngắn hạn****31/12/2018****01/01/2018**

Chi phí phải trả khác

**Cộng**

Chi phí phải trả khác	120,000,000
<b>Cộng</b>	<b>120,000,000</b>

**14 . Phải trả ngắn hạn khác****31/12/2018****01/01/2018**

BHXH, BHYT, BHTN

**Cộng**

BHXH, BHYT, BHTN	106,143,090
<b>Cộng</b>	<b>106,143,090</b>

**15 . Vay và nợ thuê tài chính****01/01/2018****Tăng trong năm****Giảm trong năm****31/12/2018**

a) Vay ngắn hạn	199,999,992	199,999,992	-
Vay dài hạn đến hạn trả	199,999,992	199,999,992	-
Ngân hàng Sea bank-CN Hai Bà Trưng	199,999,992	199,999,992	-
			-

<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>500,000,020</b>	<b>500,000,020</b>	-
Ngân hàng Sea bank-CN Hai Bà Trưng	500,000,020	500,000,020	-
<b>c) Số có khả năng trả nợ</b>	<b>700,000,012</b>		
Vay dài hạn đến hạn trả	199,999,992		
Vay dài hạn	500,000,020		

## 16 . Vốn chủ sở hữu

### 12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng				
	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>210,000,000,000</b>		<b>136,465,222</b>	<b>9,420,243,222</b>	<b>219,556,708,444</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng vốn	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>210,000,000,000</b>	-	<b>136,465,222</b>	<b>9,420,243,222</b>	<b>219,556,708,444</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	980,345,690	980,345,690
- Lãi trong kỳ	-	-	-	980,345,690	980,345,690
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>210,000,000,000</b>	-	<b>136,465,222</b>	<b>10,400,588,912</b>	<b>220,537,054,134</b>

### 16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Ông Nguyễn Hồng Quang	20,000,000,000	20,000,000,000
Tổ chức và cá nhân khác	190,000,000,000	190,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>210,000,000,000</b>	<b>210,000,000,000</b>

### 16.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

	31/12/2018	01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	210,000,000,000	210,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	210,000,000,000	210,000,000,000

### 16.4. Cổ phiếu

	31/12/2018	1/1/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,000,000	21,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	21,000,000	21,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	21,000,000	21,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,000,000	21,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	21,000,000	21,000,000



- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10,000

10,000

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		Quý IV	
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu bán hàng	22,471,680,000	12,221,364,364
	Doanh thu cung cấp dịch vụ		
	Cộng	22,471,680,000	12,221,364,364
2	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	20,654,133,470	11,523,862,648
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	Cộng	20,654,133,470	11,523,862,648
3	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58,620	194,944,543
	Lãi cổ tức		
	Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần		
	Cộng	58,620	194,944,543
4	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	310,015,224	866,427,552
	b) Các khoản chi phí bán hàng		
	Chi phí nhân viên bán hàng		
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
5		Năm nay	Năm trước
	a. Lợi nhuận trước thuế	1,507,589,926	(7,020,806)
	b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	15,000,000
	- Chi phí không hợp lý, hợp lệ		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Chi phí khác	-	15,000,000
	c. Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	1,507,589,926	(8,039,467)
	d. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1,018,661

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 3. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 4 . Công cụ tài chính

#### Giá trị sổ kế toán

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	2,368,772,831	-	2,076,037,736	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77,300,375,784	-	106,125,128,553	-
<b>Cộng</b>	<b>79,669,148,615</b>	<b>-</b>	<b>108,201,166,289</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	7,566,655,590	22,894,959,830
Chi phí phải trả	-	-
Các khoản vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7,566,655,590</b>	<b>22,894,959,830</b>

#### Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2018.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ (31/12/2018)</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	7,460,512,500	-	7,460,512,500
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	106,143,090	-	106,143,090
<b>Số đầu kỳ (01/01/2018)</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	22,804,582,279	-	22,804,582,279
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	90,377,551	-	90,377,551

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác



### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Thị Minh Thu

Lê Thị Minh Thu

Nguyễn Hồng Quang